Chi tiết mã HS 8418.99.90

Mã HS	8418.99.90
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:40:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84189990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13374
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13374
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13374
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12664
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12605
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12605
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12605
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12605
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12605
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12605
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12659
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12659
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12659
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12659
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12659
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12660
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12660
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12660
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12660
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12660
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12660
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12663
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12611
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12619
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12619
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12619
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12619
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12619
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12619
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12650
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12650
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12650
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12650
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12650
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12650
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12699
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12699

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12699
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12699
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12699
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12699
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12682
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12682
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12682
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12682
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12682
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12682
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12682
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12682
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12682
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12682
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12682
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12682
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12697
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12697
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12697
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12697
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12697
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12697
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12696
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12696
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12696
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12696
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12696
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12676
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12676
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12676
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12676
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12676
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12676
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12676
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12684
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12684
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12684
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12684
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12684
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12684
RCEP B	2022	2022	0	B!D12684
RCEP B	2023	2023	0	B!E12684
RCEP B	2024	2024	0	B!F12684
RCEP B	2025	2025	0	B!G12684
RCEP B	2026	2026	0	B!H12684
RCEP B	2027	2027	0	B!I12684
RCEP C	2022	2022	0	C!D12684
RCEP C	2023	2023	0	C!E12684
RCEP C	2024	2024	0	C!F12684
RCEP C	2025	2025	0	C!G12684
RCEP C	2026	2026	0	C!H12684

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12684
RCEP D	2022	2022	0	D!D12683
RCEP D	2023	2023	0	D!E12683
RCEP D	2024	2024	0	D!F12683
RCEP D	2025	2025	0	D!G12683
RCEP D	2026	2026	0	D!H12683
RCEP D	2027	2027	0	D!I12683
RCEP E	2022	2022	0	E!D12687
RCEP E	2023	2023	0	E!E12687
RCEP E	2024	2024	0	E!F12687
RCEP E	2025	2025	0	E!G12687
RCEP E	2026	2026	0	E!H12687
RCEP E	2027	2027	0	E!I12687
RCEP F	2022	2022	0	F!D12684
RCEP F	2023	2023	0	F!E12684
RCEP F	2024	2024	0	F!F12684
RCEP F	2025	2025	0	F!G12684
RCEP F	2026	2026	0	F!H12684
RCEP F	2027	2027	0	F!I12684
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11752
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11752
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11752
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11752

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.99 có 3 dòng thuế; dòng 8418.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8418.99.10 Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ; 8418.99.40 Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00 (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8418.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13374), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.